

**Biểu mẫu 01**

PHÒNG GD & ĐT ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN YÊN ĐỨC

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm  
năm học 2020 – 2021**

| STT | Nội dung                                                       | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được | <p><b>1. Chăm sóc, nuôi dưỡng.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần.</li> <li>- 100% trẻ được cân và theo dõi về thể chất và tinh thần. biểu đồ sức khỏe.</li> <li>- SDD thể nhẹ cân dưới 2%; Thấp còi dưới 1,5 %;</li> <li>- 90% trẻ có khả năng vận động Thấp còi dưới 1,5 %;</li> </ul> <p>phù hợp theo độ tuổi, sức khỏe Thấp còi dưới 1,5 %; tốt.</p> <p>Thấp còi dưới 1,5 %;</p> <p><b>2. Giáo dục.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 90% trẻ đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ.</li> <li>- 85% có thói quen tự phục vụ phù hợp độ tuổi.</li> <li>- 86% nghe và hiểu được lời phù hợp độ tuổi.</li> <li>nói của người khác, nói được câu đơn giản. Biết diễn đạt hiểu biết phù hợp độ tuổi.</li> <li>nói của người khác, nói được câu thông qua câu nói đơn hoặc cử chỉ tay đưa ra, lắc đầu, gật đầu. phù hợp độ tuổi.</li> <li>nói của người khác, nói được câu thông qua câu nói đơn hoặc cử</li> </ul> | <p><b>1. Chăm sóc, nuôi dưỡng.</b><br/>16.09.2020</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần.</li> <li>- 100% trẻ được cân và theo dõi biểu đồ sức khỏe.</li> <li>- SDD thể nhẹ cân dưới 1,5%; Thấp còi dưới 1,5 %;</li> <li>- 98% trẻ thích vận động và 91,5% trẻ có kỹ năng vận động khéo léo theo độ tuổi, sức khỏe tốt.</li> </ul> <p><b>2. Giáo dục.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần đầu 90% trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ.</li> <li>- 91% Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ phù hợp độ tuổi, thói quen, nề nếp vệ sinh.</li> <li>- 91,5% Trẻ chủ động tích cực hứng thú tham gia vào các hoạt động giáo dục, tự tin, biết bày tỏ cảm xúc và ý kiến cá nhân phù hợp với độ tuổi, mạnh dạn trong giao</li> </ul> |

|     |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 88,5% Trẻ có hiểu biết ban đầu nói của người khác, nói được câu thông qua câu nói đơn hoặc cử về bản thân, về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số thông qua câu nói đơn hoặc cử khái niệm phù hợp với độ tuổi.</li> <li>- 100% nhóm trẻ thực hiện có chất lượng chương trình GDMN sau sửa đổi, qui chế chuyên môn</li> </ul> | <p>tiếp với những người xung quanh, lễ phép với người lớn phù hợp với độ tuổi; biết thân thiện, chia sẻ, hợp tác với bạn bè trong các hoạt động sinh hoạt, vui chơi, học tập phù hợp với độ tuổi, có ý thức v bảo vệ môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 91% trẻ hiểu được các câu nói của người khác, sử dụng được các câu nói phức tạp hơn. Biết sử dụng các câu nói lịch sự, lễ phép.</li> <li>- 100% trẻ mẫu giáo 5 tuổi nhận biết được 29 chữ cái, cầm bút tô đúng chiều, ngồi đúng tư thế, trẻ nhận biết chữ trong từ.</li> </ul>                                   |
| II  | <b>Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện</b> | <p>và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ được đánh giá theo độ tuổi</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN sau sửa đổi mới, qui chế chuyên môn và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ.</li> <li>- 100% trẻ 5 tuổi được thực hiện đánh giá theo Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi.</li> <li>- 100% trẻ 3,4 tuổi được thực hiện đánh giá theo hướng dẫn của Sở, Phòng GD&amp;ĐT thị xã.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                              |
| III | <b>Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 95% trẻ đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. Trong đó:</li> <li>+ 94,5% trẻ đạt lĩnh vực phát triển thể chất;</li> <li>+ 96,5%% trẻ đạt lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội.</li> <li>+ 96,7%% trẻ đạt lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.</li> <li>+ 92,5%% trẻ đạt lĩnh vực phát triển nhận thức.</li> </ul>            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 95% trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. Trong đó:</li> <li>+ 99% trẻ MGB, 99,5% trẻ MGN, 98% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển thể chất.</li> <li>+ 99,5% trẻ MGB, 97% trẻ MGN, 96,5% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội.</li> <li>+ 96,2% trẻ MGB, 95,3% trẻ MGN, 93,2% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.</li> <li>+ 92% trẻ MGB, 96% trẻ MGN, 93,4% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển nhận thức.</li> <li>+ 93% trẻ MGB, 90% trẻ MGN, 94% trẻ MGL đạt lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.</li> </ul> |
| IV  | <b>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ</b>        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 04 trẻ lớp MGB, MGL có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt được miễn 100% học phí</li> <li>- Nhà trường phối hợp với Ban đại diện CMHS tặng quà cho 08 cháu có hoàn</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

**Biểu mẫu 02**PHÒNG GD & ĐT ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN YÊN ĐỨC**THÔNG BÁO****Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế,  
năm học 2020 – 2021**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng<br>số trẻ<br>em | Nhà trẻ               |                        |                        | Mẫu giáo    |             |             |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------|-------------|-------------|
|            |                                                                  |                      | 3-12<br>tháng<br>tuổi | 13-24<br>tháng<br>tuổi | 25-36<br>tháng<br>tuổi | 3-4<br>tuổi | 4-5<br>tuổi | 5-6<br>tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 238                  |                       |                        | 40                     | 48          | 58          | 92          |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 238                  |                       |                        | 40                     | 48          | 58          | 92          |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 238                  |                       |                        | 40                     | 48          | 58          | 92          |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 238                  |                       |                        | 40                     | 48          | 58          | 92          |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 238                  |                       |                        | 40                     | 48          | 58          | 92          |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      |                      |                       |                        | 40                     | 48          | 56          | 90          |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                |                      |                       |                        | 0                      | 0           | 1           | 2           |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  |                      |                       |                        | 40                     | 47          | 58          | 92          |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               |                      |                       |                        | 0                      | 1           | 0           | 0           |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          |                      |                       |                        | 0                      | 0           | 0           | 0           |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          |                      |                       |                        |                        |             |             |             |
| 1          | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    | 40                   |                       |                        | 40                     |             |             |             |
| 2          | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   | 198                  |                       |                        |                        | 48          | 58          | 92          |

**Biểu mẫu 03**PHÒNG GD & ĐT ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN YÊN ĐỨC**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,  
năm học 2020 – 2021**

| STT         | Nội dung                                                                                                                       | Số lượng              | Bình quân                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                           | 9                     | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                          |                       |                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                              | 9                     | 22,3 m <sup>2</sup>       |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                          |                       |                           |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                  | 0                     |                           |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                  | 0                     |                           |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                          | 2                     | -                         |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                          | 5.350.4m <sup>2</sup> |                           |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                 | 1000 m <sup>2</sup>   |                           |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                        |                       |                           |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                              | 48m <sup>2</sup>      |                           |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                          |                       |                           |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                      | 175m <sup>2</sup>     |                           |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                          | 450m <sup>2</sup>     |                           |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                            | 60 m <sup>2</sup>     |                           |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                  |                       |                           |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                                     | 75m <sup>2</sup>      |                           |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                          |                       | bộ/nhóm (lớp)             |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                               | 6                     |                           |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                           | 0                     |                           |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                              | 1                     |                           |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b> | 13                    |                           |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                    |                       |                           |
| 1           | Bộ thể chất đa năng.                                                                                                           |                       |                           |
| 2           | Đồ chơi tự làm                                                                                                                 |                       |                           |

| XI | Nhà vệ sinh | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |                           |
|----|-------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
|    |             | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |

|   |                         |   |       |        |       |        |
|---|-------------------------|---|-------|--------|-------|--------|
|   |                         |   | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2 | 10    |        |       | 0,6    |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |   |       |        |       |        |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      |    |       |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
|      |                                                      | Có | Không |
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | X  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | X  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | X  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | X  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | X  |       |

#### Biểu mẫu 04

PHÒNG GD & ĐT ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN YÊN ĐỨC

#### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020 – 2021**

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |           |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |          | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|----------|----------|-------------------|-----|------------|
|            |                                                       |           | TS               | ThS      | ĐH        | CĐ       | TC       | Dưới TC  | Hạng g IV                  | Hạng III | Hạng II  | Xuất sắc          | Khá | Trung bình |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>32</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>19</b> | <b>1</b> | <b>7</b> | <b>5</b> | <b>16</b>                  | <b>2</b> | <b>3</b> |                   |     |            |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>18</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>14</b> | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>16</b>                  | <b>1</b> | <b>1</b> |                   |     |            |
| 1          | Nhà trẻ                                               | 4         | 0                | 0        | 3         | 1        | 0        | 0        | 3                          | 1        |          |                   |     |            |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 14        | 0                | 0        | 11        | 0        | 3        | 0        | 13                         | 0        | 1        |                   |     |            |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>3</b>  | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>3</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                   | <b>1</b> | <b>2</b> |                   |     |            |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         | 0                | 0        | 1         | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0        | 1        |                   |     |            |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2         | 0                | 0        | 2         | 0        | 0        | 0        | 0                          | 1        | 1        |                   |     |            |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>11</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>2</b>  | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |                            |          |          |                   |     |            |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     |           |                  |          |           |          |          |          |                            |          |          |                   |     |            |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         | 0                | 0        | 1         | 0        | 0        | 0        |                            |          |          |                   |     |            |

|   |                         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
|---|-------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|--|--|
| 3 | Thủ quỹ                 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế          | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |   |   |   |  |  |  |
| 5 | Nhân viên nuôi<br>dưỡng | 5 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 |  |  |  |
| 6 | Bảo vệ, lao công        | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 |  |  |  |

*Yên Đức, ngày 12 tháng 9 năm 2020*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Thị Côn Tiên**